

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 11/01/2023

V/v “*tranh chấp ly hôn chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tâm

Bà Võ Thị Hồng Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 21 tháng 11 năm 2022, về việc: “*tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 – Có mặt;

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú: Số 36, đường TN, khu phố LA, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

2- Bị đơn: Bà Đặng Thị S (Phi), sinh năm 1969 – Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lữ Thùy Nh, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu phố Lộc Thành, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp Bình Hòa, xã PB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Lê Thị Thiện M, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu phố Tân Lộc, phường GL, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Nguyễn Thị LM, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu phố Thanh Bình A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Ôn Hoàng V, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp Long Quới 2, xã Long Điền B, huyện CM, tỉnh An Giang.

- Chị Đặng Thị LT, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Đặng Thị Nh, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu phố An Lợi, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Đặng Thị LW, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Nguyễn Thị CR, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo nên Toà án không triệu tập.

- Người kháng cáo ông Nguyễn Văn H -nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà S chung sống với nhau từ năm 1994, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn TB (nay là phường TB) vào năm 1995. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với cha mẹ ông khoảng 01 năm thì ra riêng tại ấp An Phú, xã AH (nay là khu phố HP, phường AH), ông làm nghề mua bán gạo còn bà S làm giáo viên. Thời gian đầu, vợ chồng ông chung sống khá hạnh phúc, về sau do vợ chồng không có tiếng nói chung, đặc biệt là về kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2018 và từ khoảng tháng 5 năm 2019, ông chuyển về nhà cha mẹ ruột tại số nhà 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh sống đến nay. Từ khi ly thân, ông và bà S không ai đặt vấn đề đoàn tụ.

Nay ông yêu cầu ly hôn với bà Song.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là: Nguyễn Thành Luân, sinh ngày 24-10-1995 và Nguyễn Đăng Ý Vy, sinh ngày 11-10-2001.

Hiện các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung sau đây:

1. Quyền sử dụng đất do vợ chồng đứng tên theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 257m² tọa lạc tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 45, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Quyền sử dụng đất diện tích 609,8m² tọa lạc tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 32, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Quyền sử dụng đất diện tích 274m² tọa lạc tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 22, khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, trên đất có căn nhà cũ của vợ chồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 534,9m², tọa lạc tại thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 24, ấp Bùng Bình, xã HU Thuận, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Bản chính 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên hiện do bà S giữ.

2. 06 chiếc xe gồm:

- 01 chiếc xe tải hiệu Chem Long, biển số 70C-075.47. Giấy chứng nhận đăng ký xe do ông đứng tên. Hiện nay, ông đang sử dụng xe và giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe.

- 01 chiếc xe 07 chỗ hiệu Fortuner, biển số 70A-172.03. Giấy chứng nhận đăng ký xe do ông đứng tên. Ông đang sử dụng xe, bà S giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe. Do ông sử dụng xe nhU bà S không đưa giấy tờ xe nên ông đã làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe khác.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển số 70L1-065.91. Giấy chứng nhận đăng ký xe do bà S đứng tên. Hiện nay, bà S đang sử dụng xe và giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Future Neo, biển số 70F7-8646. Giấy chứng nhận đăng ký xe do ông đứng tên. Hiện nay, bà S đang sử dụng xe và giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi, biển số 70N1-0049 mua lại của người khác chưa sang tên. Hiện nay, ông đang sử dụng xe, bà S giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki, biển số 70N1-0521 mua lại của người khác chưa sang tên. Hiện nay, bà S đang sử dụng xe và giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe.

3. 03m³ gỗ mật thành phẩm và 01 cặp bình gỗ hương gửi bên nhà cha mẹ bà Song. Ông và bà S thống nhất tổng giá trị gỗ là 25.000.000 đồng.

4. Số tiền mặt là 1.100.000.000 đồng bà S đang cất giữ. NhU tại phiên tòa ông đồng ý trừ chi phí nuôi con hết 550.000.000 đồng, còn lại 550.000.000 đồng.

Ông yêu cầu chia đôi tất cả tài sản chung nêu trên.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có các khoản nợ sau:

Nợ bà Lữ Thùy Nh 1.233.237.000 đồng tiền gạo và tiền hụi chết; Bà Huỳnh Thị U 509.089.000 đồng tiền gạo; Chị Lê Thị Thiện M 50.000.000 đồng tiền vay và 230.000.000 đồng tiền hụi chết; Chị Nguyễn Thị LM 300.000.000 đồng tiền gạo; Chị Nguyễn Thị Đ 260.000.000 đồng tiền vay; Chị Nguyễn Thị G(Nguyễn Thị CR) 50.000.000 đồng tiền vay và anh Ôn Hoàng V 50.000.000 đồng tiền vay. Ông yêu cầu chia đôi toàn bộ số nợ trên cho ông và bà S cùng có trách nhiệm trả.

Ngoài ra, vợ chồng có vay tiền tại Ngân hàng TMCP V Nam Thịnh Vượng, chi nhánh Sài Gòn, phòng giao dịch Lý Thường Kiệt để mua xe tải, nhU toàn bộ số nợ này ông đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết, và ông cũng không yêu cầu bà S trả lại cho ông một nửa số tiền nợ ông đã trả cho Ngân hàng.

Đối với yêu cầu của bà S ông có ý kiến như sau: Số tiền 200.000.000 đồng bà U trả ông đã chi vào việc kinh doanh và sinh hoạt chung trong gia đình hết. Đối với số tiền vốn bán gạo là 400.000.000 đồng và vốn gởi đầu các mối lấy gạo là 800.000.000 đồng là hoàn toàn không có nên ông mới thiếu tiền lấy gạo của bà Nh, bà U và chị LM. Chính vì vậy, ông không đồng ý chia các số tiền trên. Đối với 01 sợi dây chuyền 12 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18K và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ 02 ly vàng 24K 97% là tài sản chung của vợ chồng, nhU ông đã bán hết để trị bệnh sau khi vợ chồng ly thân, ông không đồng ý trả cho bà S số vàng trên.

Phần mái che chứa gạo do ông xây dựng trên đất của cha, mẹ ông tại nhà số 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Nay ông đồng ý giao hết cho bà S phần mái che này.

Phần tiền nợ của chị Đặng Thị LT, bà Đặng Thị LW và chị Đặng Thị Nh ông có biết, nhU khi vợ chồng bán đất được 2.800.000.000 đồng đã trả xong, hiện không còn nợ nữa nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của chị LT, bà LW và chị Nh.

Ông không còn yêu cầu gì khác.

Theo Đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị S trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của ông H về thời gian chung sống, ly thân, con chung là đúng. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn nhau là do ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên bỏ mẹ con bà. Nay bà cũng đồng ý ly

hôn với ông H.

Về con chung: Hai con chung tên Nguyễn Thành Luân sinh ngày 24-10-1995 và Nguyễn Đăng Ý Vy, sinh ngày 11-10-2001 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung như ông H trình bày. Đối với số tiền 1.100.000.000 đồng bà đã sử dụng để nuôi con hết, do ông H bỏ đi, bà bị bệnh không lao động được nên toàn bộ số tiền trên được dùng để lo cho con ăn học, hiện không còn nữa nên bà không đồng ý chia.

Ngoài các tài sản chung như ông H trình bày, vợ chồng còn có các tài sản chung sau: 01 mái che xây dựng trên đất của cha mẹ chồng tại số nhà 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; số tiền 200.000.000 đồng của bà U trả, ông H đang giữ; tiền vốn bán gạo 400.000.000 đồng ông H mang theo khi bỏ đi và tiền nợ gởi đầu cho các mối lấy gạo 800.000.000 đồng, ai còn nợ số tiền này thì ông H biết chứ bà không biết vì khi chung sống, do bà tin tưởng ông H nên việc mua bán gạo bà giao cho ông H quản lý hết.

Tất cả tài sản chung kể trên bà yêu cầu chia làm 03 phần, bà nhận 02 phần để nuôi con vì con còn đang đi học, ông H 01 phần.

Về nợ chung: Các khoản nợ như ông H trình bày là không đúng. Trước khi ông H đi, vào ngày 15-4-2019 âm lịch, ông H có kê khai các khoản nợ với bà, bà được biết vợ chồng chỉ nợ bà U 450.000.000 đồng tiền gạo, nợ chị LM 250.000.000 đồng tiền gạo, nợ bà Lữ Thùy Nh 573.237.000 đồng tiền gạo, những phần này bà đồng ý chia cho bà và ông H mỗi người trả một nửa, bà chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc, không đồng ý trả tiền lãi. Những khoản khác bà không biết nên không đồng ý trả. Ngoài ra, vợ chồng có nợ bà Đặng Thị LW 64.000.000 đồng, chị Đặng Thị LT 29.000.000 đồng và chị Đặng Thị Nh 70.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi cho vợ chồng cùng trả.

Bà yêu cầu ông H trả cho bà 01 sợi dây chuyền 12 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18K và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ 02 ly vàng 24K 97% vì đây là tiền riêng của bà, bà mua cho ông H đeo.

Bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà đang giữ tại nhà, không thể chấp cho ai.

Bà không còn yêu cầu gì khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thùy Nh trình bày:

Bà là chị dâu của ông H và cũng là bạn hàng mua bán gạo nhiều năm với vợ chồng ông H. Việc mua bán thường là gởi đầu, vợ chồng ông H lấy gạo đi bán sau đó thanh toán tiền lại cho bà. Tính đến ngày 30-12-2018, vợ chồng ông H còn nợ tiền gạo của bà tổng cộng là 573.237.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông H, bà S có tham gia chơi hụi do bà làm chủ thảo và còn nợ bà 660.000.000 đồng tiền hụi chết, cụ thể như sau:

- Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15-01-2019 âm lịch, gồm 29 phần, hụi mãn vào ngày 15-4-2021 âm lịch (do năm 2020 nhuận hai tháng 4). Vợ chồng ông H tham gia 02 phần, trong giấy hụi ghi tên H.

+ Phần hụi 01: Vào ngày 15-01-2019 âm lịch, ông H hốt hụi.

+ Phần hụi 02: Vào ngày 15-6-2019 âm lịch, ông H hốt hụi.

Sau khi hốt hụi vợ chồng ông H đóng hụi chết đến tháng 6-2019 âm lịch. Từ tháng 07-2019 âm lịch thì ngU. Dây hụi này tổng cộng vợ chồng ông H, bà S còn nợ bà 46 tháng tiền hụi chết là 460.000.000 đồng.

- Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10-02-2018 âm lịch, gồm 27 phần, hụi mãn vào ngày 10-4-2020 âm lịch. Vợ chồng ông H tham gia 02 phần, trong giấy hụi ghi tên H. Trong giấy hụi ghi nhằm ngày khai hụi là ngày 10-02-2019 âm lịch.

+ Phần hụi 01: Vào ngày 10-2-2019, ông H hốt hụi.

+ Phần hụi 02: Vào ngày 10-3-2019, ông H hốt hụi.

Vợ chồng ông H đóng hụi chết đến tháng 6-2019 âm lịch. Từ tháng 07-2019 âm lịch thì ngU. Dây hụi này tổng cộng vợ chồng ông H còn nợ bà 200.000.000 đồng tiền hụi chết.

Bà đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà S trả tiền. Vợ chồng ông H, bà S thừa nhận nợ và hứa bán đất trả cho bà nhU đến nay vẫn không trả.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông H bà S trả cho bà số tiền như sau :

- Tiền nợ gạo 573.237.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 15-01-2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm;

- Tiền hụi 660.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 10-7-2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm vì bà đã đóng choàng tiền hụi chết cho vợ chồng ông H đến khi mãn hụi.

Bà không còn yêu cầu gì khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị U trình bày:

Bà và vợ chồng ông H là bạn hàng mua bán gạo đã 20 năm nay, vợ chồng ông H lấy gạo của bà về bán rồi sau đó khoảng 03 ngày mới trả tiền. Năm 2019, ông H nói với bà là ông H làm ăn thất bại, buôn bán không được nên trả tiền không đầy đủ cho bà, mỗi chuyến lấy gạo điều trả thiếu tiền. Tính đến ngày 12-8-2019, vợ chồng ông H còn nợ bà 509.689.000 đồng tiền gạo, tại phiên tòa bà U đồng ý làm tròn là 500.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu ông H, bà S trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng và tiền

lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 12-8-2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thiện M trình bày:

Vợ chồng ông H, bà S có tham gia chơi hụi do chị làm chủ thảo từ nhiều năm nay. Đến năm 2019, vợ chồng ông H, bà S nợ chị số tiền hụi chết là 230.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20-10-2017 âm lịch, gồm 26 phần, hụi mãn vào ngày 20-11-2019 âm lịch. Vợ chồng ông H, bà S tham gia 01 phần, trong giấy hụi ghi tên H. Sau khi đóng được 02 hay 03 tháng thì vợ chồng ông H hốt hụi và đóng hụi chết đến tháng 5-2019 thì ngU. Vợ chồng ông H, bà S còn nợ lại 06 tháng tiền hụi chết chưa đóng với số tiền 60.000.000 đồng.

- Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15-10-2018 âm lịch, gồm 25 phần, hụi mãn vào ngày 15-9-2020 âm lịch. Vợ chồng ông H, bà S tham gia 02 phần, trong giấy hụi ghi tên H. Ông H và bà S đã hốt đầu hết cả 02 phần và đóng hụi chết đến tháng 5-2019 thì ngU. Còn nợ 17 tháng tiền hụi chết chưa đóng với số tiền 170.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 25-5-2019 âm lịch, ông H vay của chị số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng, thỏa thuận trả lãi hàng tháng. Khi cho vay không có làm giấy tờ gì, chị chỉ ghi vào sổ của chị để theo dõi. Mục đích ông H vay tiền để làm vốn mua bán gạo. NhU sau khi vay, ông H không đóng tiền lãi cũng không trả tiền nợ gốc cho chị.

Tổng cộng tiền hụi chết và tiền vay, vợ chồng ông H, bà S nợ chị số tiền là 280.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà S trả cho chị số tiền như sau:

- Tiền vay 50.000.0000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 25-6-2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm;

- Tiền hụi chết 230.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 20-10-2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm vì chị đã đóng choàng tiền hụi chết cho vợ chồng ông H đến khi mãn hụi.

Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị G(CR) trình bày:

Chị là em ruột của ông H. Vào tháng 6-2019 âm lịch, chị có cho ông H mượn số tiền 50.000.000 đồng, mục đích là để ông H trả tiền góp mua xe, do là anh em với nhau nên không có làm giấy tờ gì. Khi mượn tiền ông H hứa với chị

khi nào hết hạn sẽ trả cho chị nhU đến nay vẫn chưa trả. Sau khi cho ông H mượn tiền, chị biết được bà S bán đất để trả nợ, chị có nói với bà S là ông H có mượn chị số tiền 50.000.000 đồng nhU bà S không nói gì cũng không trả tiền cho chị.

Nay chị yêu cầu ông H và bà S trả cho chị số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra, chị không có yêu cầu nào khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị LM trình bày:

Chị là bạn hàng mua bán gạo với ông H và bà S nhiều năm nay. Chị cho vợ chồng ông H, bà S gói đầu tiên mua gạo, tính từ ngày 16-02-2019 đến ngày 04-9-2019, vợ chồng ông H còn nợ chị 300.000.000 đồng tiền gạo.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H, bà S trả cho chị số tiền 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị là em ruột của ông H. Đầu năm 2019, ông H có hỏi mượn của chị 01 phần hạn trong dây hạn 10.000.000 đồng/tháng do bà Lữ Thùy Nh làm chủ hạn, dây hạn gồm 27 phần, chị tham gia 01 phần, chị đã đóng được 12 tháng, đến tháng thứ 13 chị hết được 217.000.000 đồng và chị đưa hết cho ông H mượn vào tháng 01-2019 âm lịch. Việc chị cho ông H mượn tiền không có làm giấy tờ gì. Mục đích ông H hỏi mượn tiền của chị là để làm vốn bán gạo và trả nợ. Ông H hứa khi nào hạn mãn sẽ trả cho chị số tiền 260.000.000 đồng (tương đương tiền hạn hết chót). Dây hạn này đã mãn vào ngày 10-4-2020 âm lịch nhU ông H vẫn không trả tiền cho chị. Từ khi hết hạn, chị là người đóng tiền hạn chết đến khi hạn mãn.

Lúc ông H mượn tiền của chị thì bà S đang bị bệnh nặng, nhU sau đó bà S có biết việc này vì khi vợ chồng ông H và bà S mâu thuẫn nhau, chị có gọi điện thoại nói cho bà S biết thì bà S cũng hứa sẽ trả tiền cho chị.

Nay chị yêu cầu ông H và bà S trả cho chị số tiền 260.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Chị không còn yêu cầu gì khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ôn Hoàng V trình bày:

Anh là cháu ruột của ông H. Vào tháng 5-2019, anh có cho ông H vay số tiền 50.000.000 đồng. Việc anh cho ông H vay tiền không có làm giấy tờ gì, có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng. Mục đích ông H vay tiền để đóng tiền hạn chết, nhU từ khi vay đến nay, ông H không trả tiền lãi, cũng không trả tiền nợ gốc cho anh. Việc ông H vay tiền của anh bà S có biết hay không thì anh không biết.

Nay anh yêu cầu ông H và bà S trả cho anh số tiền 50.000.000 đồng, anh không yêu cầu tính lãi suất.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị LW trình bày:

Bà là chị ruột của bà Song. Từ năm 2018 đến năm 2019, bà S bị bệnh nặng, bà nhiều lần cho bà S mượn tiền để điều trị bệnh, tổng cộng là 64.000.000 đồng. Việc bà cho bà S mượn tiền không có làm giấy tờ gì nhU ông H có biết về số tiền này.

Nay bà yêu cầu ông H và bà S cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 64.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị LT trình bày:

Chị là em ruột của bà Song. Từ năm 2018 đến 2019, chị có cho vợ chồng bà S mượn tiền 02 lần nhU không nhớ ngày cụ thể. Ông H là người gọi điện thoại cho chị hỏi mượn tiền rồi kêu cháu Luân là con trai của ông H, bà S chạy vào nhà chị lấy tiền: lần thứ nhất là 18.000.000 đồng trả tiền góp mua xe, lần thứ hai là vào ngày mùng 3 Tết âm lịch năm 2018 lấy 11.000.000 đồng. Cả 02 lần cho mượn tiền đều không có làm giấy tờ gì. Từ lúc mượn đến nay ông H và bà S chưa trả cho chị khoản tiền nào.

Nay chị yêu cầu ông H, bà S trả cho chị số tiền 29.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Chị không có yêu cầu nào khác.

Theo Đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Nh trình bày:

Chị là em ruột của bà Song. Từ năm 2018 đến năm 2019, bà S bị bệnh nặng, chị có cho bà S mượn tiền 02 lần cụ thể như sau:

- Tháng 10-2018, chị đến nhà chăm sóc bà S lúc bị bệnh thì có người đến đòi nợ nhU chị không rõ người đó tên gì, nên bà S hỏi mượn chị số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ;

- Vào các tháng 4, 5, 6 năm 2019, bà S hỏi mượn tiền của chị cho con là cháu Vy ôn thi, tổng cộng là 20.000.000 đồng, số tiền này cháu Vy đến nhà chị lấy.

Tổng cộng chị cho bà S mượn số tiền 70.000.000 đồng. Việc cho mượn tiền không có làm giấy tờ gì.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà S cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Chị không có yêu cầu nào khác.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị CR trình bày:

Bà là chị ruột của ông H, cách đây hơn 10 năm, vợ chồng ông H có xây dựng 01 mái che trên quyền sử dụng đất của cha, mẹ bà tại địa chỉ số 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Khi đó, vợ chồng ông H nói xây cho mẹ bà, sau này ông H có sử dụng để chứa gạo. Khi cha, mẹ bà chết bà là người quản lý, sử dụng đất và mái che đến nay.

Nay bà S tranh chấp phần mái che này thì bà không có ý kiến gì.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 157, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27, 37, 55, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 430, 440, 463, 468, 469 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị Song.

2. Về con chung: Hai con chung tên Nguyễn Thành Luân sinh ngày 24-10-1995 và Nguyễn Đặng Ý Vy, sinh ngày 11-10-2001 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 534,9m², tọa lạc tại thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 24, ấp Bùng Bình, xã HU Thuận, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông Tám dài 55,24m;

Phía Tây giáp đất chị Hiếu dài 53,58m;

Phía Nam giáp đường nhựa tỉnh lộ 787B dài 10m;

Phía Bắc giáp đất chị Dung dài 10m.

Và các cây trồng trên đất.

- 01 mái che xây dựng tại số nhà 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- 01 chiếc xe tải hiệu Chem Long, biển số 70C-075.47.

- 01 chiếc xe 07 chỗ hiệu Fortuner, biển số 70A-172.03.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi, biển số 70N1-0049.
- Số tiền 200.000.000 đồng.
- 01 sợi dây chuyền 12 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18K và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ 02 ly vàng 24K 97%.

Tổng giá trị 5.349.316.000 (Năm tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười sáu nghìn) đồng.

3.2. Bà Đặng Thị S được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 257m² tọa lạc tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 45, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất chị Oanh dài 54m;

Phía Tây giáp đất bà Dân dài 54m;

Phía Nam giáp đất ông Nho dài 4,75m;

Phía Bắc giáp đường nhựa Giếng Mạch dài 4,75m.

Và các cây trồng trên đất.

- Quyền sử dụng đất diện tích 609,8m² tọa lạc tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 32, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất anh Tú dài 87m;

Phía Tây giáp đất bà Dây dài 88,44m;

Phía Nam giáp đất anh Gỏi dài 7m;

Phía Bắc giáp đường nhựa Giếng Mạch dài 7m.

- Quyền sử dụng đất diện tích 274m² tọa lạc tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 22, khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất dài 14,35m;

Phía Tây giáp đất ông Đầu thửa số 53 dài 5,35m, thửa số 57 dài 6,58m;

Phía Nam giáp đất ông Cọc dài 22,04m;

Phía Bắc giáp đất ông Phi dài 22,76m.

Cùng với nhà, các công trình phụ và các cây trồng trên đất.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển số 70L1-065.91.
- 01 chiếc xe mô tô hiệu Future Neo, biển số 70F7-8646.
- 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki, biển số 70N1-0521.
- 03m³ gỗ mật thành phẩm và 01 cặp bình gỗ hương.
- Số tiền 550.000.000 đồng.

Tổng giá trị 6.034.283.000 (Sáu tỷ không trăm ba mươi bốn triệu hai trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn H thanh toán cho bà Đặng Thị S số tiền 803.542.000 (Tám trăm lẻ ba triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Các đương sự có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được chia theo quy định pháp luật.

4. Về nợ chung:

4.1. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thùy Nh số tiền 418.861.000 (Bốn trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

4.2. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị U số tiền 296.313.000 (Hai trăm chín mươi sáu triệu ba trăm mười ba nghìn) đồng.

4.3. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị LM số tiền 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

4.4. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị LT số tiền 14.500.000 (Mười bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

4.5. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị LW số tiền 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng.

4.6. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị Nh số tiền 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng.

Ghi nhận chị LM, chị LT, bà LW và chị Nh không yêu cầu tính lãi suất.

5. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thùy Nh số tiền 869.550.000 (Tám trăm sáu mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng; trả cho bà Huỳnh Thị U số tiền 65.848.000 (Sáu mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị LM số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; trả cho chị Lê Thị Thiện M số tiền 354.853.000 (Ba trăm năm mươi bốn triệu tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 260.000.000 (Hai trăm sáu mươi triệu) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị G(Nguyễn Thị CR) số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và trả cho anh Ôn Hoàng V số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Ghi nhận chị LM, chị Đ , chị G và anh V không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/10/2022 ông Nguyễn Văn H kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chia 50/50 giá trị tài sản chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Lữ Thuỳ Nh, bà Huỳnh Thị U, chị Lê Thị Thiện M, bà Nguyễn Thị Gái, chị Nguyễn Thị LM, anh Ôn Hoàng V, chị Nguyễn Thị Đ, chị Đặng Thị Lũy, chị Đặng Thị Nh, bà Đặng Thị LW, bà Nguyễn Thị CR là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, yêu cầu chia 50/50 giá trị tài sản chung thấy rằng:

Tại cấp sơ thẩm ông H và bà S đã thống nhất tài sản chung và giá trị tài sản chung của ông bà gồm có:

- Quyền sử dụng đất diện tích 257m² tọa lạc tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 45, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh và các cây trồng trên đất, tổng giá trị 1.664.300.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 609,8m² tọa lạc tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 32, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, giá trị quyền sử dụng đất 2.800.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 274m² tọa lạc tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 22, khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có nhà, các công trình phụ và các cây trồng, tổng giá trị 972.383.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 534,9m², tọa lạc tại thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 24, ấp Bùng Bình, xã HU Thuận, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh và các cây trồng trên đất, tổng giá trị 4.001.300.000 đồng.

- 01 chiếc xe tải hiệu Chem Long, biển số 70C-075.47, giá trị 520.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe 07 chỗ hiệu Fortuner, biển số 70A-172.03, giá trị 552.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển số 70L1-065.91, giá trị 12.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Future Neo, biển số 70F7-8646, giá trị 9.600.000 đồng.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi, biển số 70N1-0049, giá trị 1.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki, biển số 70N1-0521, giá trị 1.000.000 đồng.
 - 03m³ gỗ mật thành phẩm và 01 cặp bình gỗ hương, giá trị 25.000.000 đồng.
 - 01 sợi dây chuyền 12 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18K và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ 02 ly vàng 24K 97% , tổng giá trị số vàng trên là 75.016.000 đồng.
 - Số tiền mặt là 550.000.000 đồng (bà S đang giữ).
 - 01 mái che xây dựng tại số nhà 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, trị giá 7.666.000 đồng
 - Số tiền mặt 200.000.000 đồng (ông H đang giữ).
- Tổng giá trị tài sản chung của ông bà là: 11.391.265.000 đồng.

Tài sản chung của ông H và bà S được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau, tuy nhiên cấp sơ thẩm xét thấy bà S bị bệnh, đã được Hội đồng giám định y khoa Sở Y tế tỉnh Tây Ninh kết luận mất sức lao động, tỷ lệ tổn thương cơ thể là 75%. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, khoản 4, Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình chia cho bà S được hưởng 60% và ông H được hưởng 40% giá trị tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của ông H không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm tính toán sai số tổng giá trị tài sản chung và sai án phí sơ thẩm cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của ông H và bà S là 11.391.265.000 đồng chứ không phải 11.383.599.000 đồng. Nợ chung ông H, bà S cùng có trách nhiệm trả tổng cộng là 1.843.348.000 đồng, nợ riêng ông H có trách nhiệm trả là 1.700.251.000 đồng.

Tài sản chung vợ chồng sau khi trừ nợ chung còn 9.547.917.000 đồng.

Ông H được chia 40% giá trị tài sản chung là 3.819.166.800 đồng.

Bà S được chia 60% giá trị tài sản chung là 5.728.750.200 đồng.

Như vậy án phí các đương sự phải chịu:

Ông H phải chịu án phí gồm: Án phí hôn nhân + án phí chia tài sản + án phí trả nợ chung + án phí trả nợ riêng: 300.000 đồng + 108.383.000 đồng + 39.650.000 đồng + 63.007.530 đồng = 211.341.000 đồng (làm tròn số).

Bà S phải chịu án phí gồm: Án phí chia tài sản + án phí trả nợ chung: 113.728.750 đồng + 39.650.000 đồng = 153.379.000 đồng (làm tròn số).

Cấp sơ thẩm ông H phải chịu án phí tổng cộng là 193.061.000 đồng, bà S phải chịu án phí tổng cộng là 153.374.000 đồng là chưa chính xác. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H;
- Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 107/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 157, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27, 37, 55, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 430, 440, 463, 468, 469 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị Song.

2. Về con chung: Hai con chung tên Nguyễn Thành Luân sinh ngày 24-10-1995 và Nguyễn Đặng Ý Vy, sinh ngày 11-10-2001 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 534,9m², tọa lạc tại thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 24, ấp Bùng Bình, xã HU Thuận, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông Tám dài 55,24m;

Phía Tây giáp đất chị Hiếu dài 53,58m;

Phía Nam giáp đường nhựa tỉnh lộ 787B dài 10m;

Phía Bắc giáp đất chị Dung dài 10m.

Và các cây trồng trên đất.

- 01 mái che xây dựng tại số nhà 36, đường TrU Nhị, khu phố Lộc An, phường TB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- 01 chiếc xe tải hiệu Chem Long, biển số 70C-075.47.

- 01 chiếc xe 07 chỗ hiệu Fortuner, biển số 70A-172.03.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi, biển số 70N1-0049.

- Số tiền 200.000.000 đồng.

- 01 sợi dây chuyền 12 chỉ 07 phân 05 ly vàng 18K và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ 02 ly vàng 24K 97%.

Tổng giá trị 5.356.982.000 đồng (năm tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng).

3.2. Bà Đặng Thị S được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 257m² tọa lạc tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 45, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất chị Oanh dài 54m;

Phía Tây giáp đất bà Dân dài 54m;

Phía Nam giáp đất ông Nho dài 4,75m;

Phía Bắc giáp đường nhựa Giếng Mạch dài 4,75m.

Và các cây trồng trên đất.

- Quyền sử dụng đất diện tích 609,8m² tọa lạc tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 32, khu phố An Phú, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất anh Tú dài 87m;

Phía Tây giáp đất bà Dây dài 88,44m;

Phía Nam giáp đất anh Gỏi dài 7m;

Phía Bắc giáp đường nhựa Giếng Mạch dài 7m.

- Quyền sử dụng đất diện tích 274m² tọa lạc tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 22, khu phố HP, phường AH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất dài 14,35m;

Phía Tây giáp đất ông Đầu thửa số 53 dài 5,35m, thửa số 57 dài 6,58m;

Phía Nam giáp đất ông Cọc dài 22,04m;

Phía Bắc giáp đất ông Phi dài 22,76m.

Cùng với nhà, các công trình phụ và các cây trồng trên đất.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển số 70L1-065.91.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Future Neo, biển số 70F7-8646.

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki, biển số 70N1-0521.

- 03m³ gỗ mật thành phẩm và 01 cặp bình gỗ hương.

- Số tiền 550.000.000 đồng.

Tổng giá trị 6.034.283.000 đồng (sáu tỷ không trăm ba mươi bốn triệu hai trăm tám mươi ba nghìn đồng).

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn H thanh toán cho bà Đặng Thị S số tiền 800.476.000 đồng (tám trăm triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Các đương sự có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được chia theo quy định pháp luật.

4. Về nợ chung:

4.1. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thùy Nh số tiền 418.861.000 (Bốn trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

4.2. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị U số tiền 296.313.000 (Hai trăm chín mươi sáu triệu ba trăm mười ba nghìn) đồng.

4.3. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị LM số tiền 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

4.4. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị LT số tiền 14.500.000 (Mười bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

4.5. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị LW số tiền 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng.

4.6. Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị Nh số tiền 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng.

Ghi nhận chị LM, chị LT, bà LW và chị Nh không yêu cầu tính lãi suất.

5. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Lữ Thùy Nh số tiền 869.550.000 (Tám trăm sáu mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng; trả cho bà Huỳnh Thị U số tiền 65.848.000 (Sáu mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị LM số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; trả cho chị Lê Thị Thiện M số tiền 354.853.000 (Ba trăm năm mươi bốn triệu tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 260.000.000 (Hai trăm sáu mươi triệu) đồng; trả cho chị Nguyễn Thị G(Nguyễn Thị CR) số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và trả cho anh Ôn Hoàng V số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Ghi nhận chị LM, chị Đ , chị G và anh V không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn

Văn H pH chịu 3.880.000 đồng (ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) (ghi nhận đã nộp xong). Bà Đặng Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 5.820.000 đồng (năm triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông Nguyễn Văn H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 211.341.000 đồng, nhU được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.963.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017992 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; ông H còn pH nộp 184.378.000 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

7.2. Bà Đặng Thị S pH chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 153.379.000 đồng, nhU được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026552 ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; Bà S còn pH nộp 135.079.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

7.3. Bà Lữ Thùy Nh, bà Đặng Thị LW không pH chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.4. Bà Huỳnh Thị U không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà U số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014876 ngày 23 tháng 11 năm 2020 và số tiền 7.864.000 (Bảy triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026407 ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.5. Chị Nguyễn Thị LM không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị LM số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014980 ngày 21 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.6. Chị Lê Thị Thiện M không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014552 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.7. Chị Nguyễn Thị Đ không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.500.000 (Sáu triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014914 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.8. Chị Nguyễn Thị G(Nguyễn Thị CR) không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị G số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là

1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014913 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.9. Anh Ôn Hoàng V không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015026 ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.10. Chị Đặng Thị LT không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị LT số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 725.000 (Bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026386 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7.11. Chị Đặng Thị Nh không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nh số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.750.000 (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026385 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H pH chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0026861 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông H đã nộp xong.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND Thị xã TB;
- CCTHADS Thị xã TB;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án; Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thuý Hằng